



快餐
kuài cān



汉堡
hàn bǎo

可乐
kě lè



零食
líng shí



三明治
sān míng zhì



热狗

rè gǒu



喝

hē



果汁

guǒ zhī



糖果

táng guǒ



薯条

shǔ tiáo

面包

miàn bāo

